Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

5

Jiù mǎi zhè jiàn ba.

就买这件吧。

Mua chiếc áo này đi.

一、听力 Phần nghe 05-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 × *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: 男：你 喜欢 什么 运动？
Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。 [D]
Tôi thích đá bóng nhất.

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè
A 红色 *màu đỏ* √

hēisè
B 黑色 *màu đen*

báisè
C 白色 *màu trắng*

11. wàimian
A 外面

kāfēiguǎn
B 咖啡馆

shūdiàn
C 书店

12. yú
A 鱼

dōu ài chī
B 都 爱 吃

wǎnfàn
C 晚饭

13. tā érzi bù xǐhuan
A 他 儿子 不 喜欢

yǐzi yǒudiǎnr gāo
B 椅子 有点儿 高

yìbǎi kuài qián
C 一百 块 钱

14. dú hé xiě hái bú cuò
A 读 和 写 还 不 错

shuō hé xiě hái bú cuò
B 说 和 写 还 不 错

tīng hé shuō hái bú cuò
C 听 和 说 还 不 错

15. yí ge
A 一个

bù chī
B 不吃

hěn duō
C 很 多

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Jīntiān shì bàba de shēngrì, wǒmen jiù qù wàimian chī fàn ba.
16. 今天 是 爸爸的 生日， 我们 就 去 外面 吃 饭 吧。 ☐

Māma zuòle nǐ zuì ài chī de cài.
17. 妈妈 做了 你 最 爱 吃 的 菜。 ☐

Wǒ yǒudiǎnr lèi, xiūxi yíxià.
18. 我 有点儿 累，休息 一下。 ☐

Tā zhè jǐ tiān yào zhǔnbèi kǎoshì, wǒ méi gěi tā dǎ diànhuà.
19. 他 这 几 天 要 准备 考试，我 没 给 他 打 电话。 ☐

Wǒ bù hē le, wǒ yǐjīng hēle sān bēi le.
20. 我 不 喝 了，我 已经 喝了 三 杯 了。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiù ba hái duì guì yǐhòu
A 就 B 吧 C 还 D 对 E 贵 F 以后

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wáng Fāng, nǐ qù mǎi yìdiǎnr shuǐguǒ
21. 王 方，你 去 买 一点儿 水果（ ）。

Wǒ xiàwǔ sì diǎn kǎoshì, kǎoshì gěi nǐ dǎ diànhuà.
22. 我 下午 四 点 考试，考试（ ）给 你 打 电话。

Wǒ yǒu liǎng běn, nǐ xǐhuan sòng gěi nǐ yì běn.
23. 我 有 两 本，你 喜欢（ ）送 给 你 一 本。

Wǒ tài máng le, méi shíjiān yùndòng, wǒ zhīdào yùndòng shēntǐ hěn hǎo.
24. 我 太 忙 了，没 时间 运动，我 知道 运动（ ）身体 很 好。

Jīntiān de cài kěyǐ, dōu shì wǒ zhàngfu zuò de.
25. 今天 的 菜（ ）可以，都 是 我 丈夫 做 的。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Sānbǎi kuài qián hái kěyǐ, nǐ xǐhuan jiù mǎi ba.
26. 三百 块 钱 还可以，你喜欢 就买 吧。

Tā bù xǐhuan zhè jiàn yīfu.
＊她不喜欢 这 件 衣服。 ( )

Wǒmen yìqǐ zhǔnbèi wǎnfàn, nǐ zuò yú, wǒ zuò cài.
27. 我们 一起 准备 晚饭，你做鱼，我做 菜。

Tāmen bú qù wàimian chī fàn.
＊他们 不去 外面 吃饭。 ( )

Zuótiān de kǎoshì dú hé xiě bú tài hǎo.
28. 昨天 的考试 读 和写不太好。

Tā zài xiǎng zuótiān de kǎoshì ne.
＊他在 想 昨天 的考试 呢。 ( )

Wǒ zhōngwǔ yǒudiǎnr lèi, hēle liǎng bēi kāfēi.
29. 我 中午 有点儿累，喝了 两 杯咖啡。

Tā lèi de shíhou hē kāfēi.
＊他累的 时候 喝咖啡。 ( )

Nǐ shǎo hē yìdiǎnr ba, hēduō le duì shēntǐ bù hǎo.
30. 你少 喝一点儿吧，喝多了对 身体不好。

Tā de shēntǐ bú tài hǎo.
＊他的身体不太好。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ jīntiān zǎoshang liù diǎn qǐ chuáng de, xiànzài yǒudiǎnr lèi.
A 我 今天 早上 六点 起 床 的，现在 有点儿 累。

Nǐ huì zuò shénme cài?
B 你 会 做 什么 菜？

Míngtiān wǒ qù gōngsī, bú qù dǎ qiú le.
C 明天 我 去 公司，不 去 打 球 了。

Zuótiān de kǎoshì nǐ juéde zěnmeyàng?
D 昨天 的 考试 你 觉得 怎么样？

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Nǐ zhǔnbèi qù Běijīng lǚyóu de dōngxi le ma?
F 你 准备 去 北京 旅游 的 东西 了 吗？

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí ne.
例如：他 还 在 教室 里 学习 呢。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Wǒ huì zuò yú, nǐ ài chī yú ma?
31. 我 会 做 鱼，你 爱 吃 鱼 吗？ [ ]

Nǐ xiūxi yíxià ba.
32. 你 休息 一下 吧。 [ ]

Wǒ juéde hái bú cuò.
33. 我 觉得 还 不 错。 [ ]

Wǒmen xià ge xīngqī qù, míngtiān zài zhǔnbèi ba.
34. 我们 下 个 星期 去，明天 再 准备 吧。 [ ]

Hǎo ba, nǐ míngtiān huíjiā yǐhòu gěi wǒ dǎ diànhuà.
35. 好 吧，你 明天 回家 以后 给 我 打 电话。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

三、语音 Phần ngữ âm 05-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意每个句子中重读的部分

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong mỗi câu.

Zhè shì jīntiān zǎoshang de bàozhǐ.
(1) 这 是 今天 早上 的 报纸。

Jīntiān de yángròu hěn hǎochī.
(2) 今天 的 羊肉 很 好吃。

Zhège fěnsè de fángjiān shì wǒ nǚ'ér de.
(3) 这个 粉色 的 房间 是 我 女儿 的。

Dàwèi zài Běijīng xuéxí Hànyǔ.
(4) 大卫 在 北京 学习 汉语。

Wǒmen xuéxiào měi tiān zǎoshang bā diǎn bàn shàng kè.
(5) 我们 学校 每 天 早上 八 点 半 上 课。

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意重读的部分

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong mỗi câu.

Zhège yuè wǒ měi tiān dōu yóuyǒng.
(1) 这个 月 我 每 天 都 游泳。

Xiè Péng mǎile jǐ ge xīn de bēizi.
(2) 谢 朋 买了 几 个 新 的 杯子。

Nà shì Lǐ xiǎojiě de diànnǎo.
(3) 那 是 李 小姐 的 电脑。

Fěnsè shì wǒ nǚ'ér zuì xǐhuan de yánsè.
(4) 粉色 是 我 女儿 最 喜欢 的 颜色。

Wǒ měi ge zhōumò dōu qù nàge Zhōngguó fànguǎn chī fàn.
(5) 我 每 个 周末 都 去 那个 中国 饭馆 吃 饭。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 庆　　B 床　　C 孩　　D 应

E 孙　　F 孔　　G 店　　H 孤

1. 子：_____

2. 广：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

图书馆　　茶馆　　饭馆　　咖啡馆

____　____　____　____

A

B

C

D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 4 题： 看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

yú 丿 ⺈ 𠂉 𠂉 角 角 鱼 鱼

yī 丶 亠 ⺈ 衣 衣 衣

QT Education
学而优

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS